TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẤP VÒ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 9 - 2023
V/v ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Văn Nội

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chung Thị T Nguyệt.

2. Ông Nguyễn Minh Triều.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều, là Thư ký Toà án nhân dân huyện Lấp Vò.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Bà Huỳnh Thị Ngọc Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2023/TLST-HNGĐ ngày 01/11/2022, về việc "*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 128/2023/QĐST-DS ngày 18/8/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm: 1993; địa chỉ: Số 565, Số 427, ấp AB, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Chị Trần Thị Mộng C, sinh năm: 2000; địa chỉ: Số 447, Số 427, ấp AB, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/8/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/10/2022, tờ tường trình ngày 10/02/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn N trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N và chị Trần Thị Mộng C do được mai mối và có tìm hiểu nhau trước 01 năm. Đến ngày 19/10/2019al thì được hai bên gia đình tổ đám cưới nhưng chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc nhưng càng về sau càng phát sinh nhiều mâu Tẫn. Nguyên nhân là do chưa tìm hiểu nhau kỹ nên dẫn đến bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Đến tháng 6/2021 anh N và chị C sống xa nhau, chị C đã về nhà cha mẹ ruột của chị C sinh sống cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, mạnh ai người đó sống nên nay anh N yêu cầu được ly hôn với chị C để ổn định cuộc sống.

2. Về con chung: Anh N và chị C chưa có con chung.

3. Về tài sản chung: Quá trình sống chung vợ chồng tạo lập được số tài sản gồm: Khi tổ chức đám cưới tại nhà của anh N thì anh N và chị C được cha mẹ ruột của anh N cho vợ chồng 20 chỉ vàng 24Kr, cha mẹ vợ cho 20 chỉ vàng 24Kr và cậu mợ bên vợ cho thêm 04 chỉ vàng 24Kr, tổng cộng số vàng cưới là 44 chỉ vàng 24Kr.

Sau đám cưới vợ chồng đã dùng số vàng cưới để nhận cố của ông Trần Văn P (dượng út của vợ) khoảng 04 công đất với giá là 44 chỉ vàng 24Kr. Việc cố đất có làm giấy tờ và thỏa Tận thời hạn cố là 02 năm, từ năm 2019al đến hết năm 2021al, nếu hết hạn cố đất mà ông P chưa chuộc thì vợ chồng tiếp tục làm. Vợ chồng làm được 05 vụ thì xảy ra mâu Tẫn và chị C đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống nên mẹ vợ là Bùi Thị T (tên thường gọi là Bé Hai) không cho làm nữa nên anh N giao lại cho vợ và gia đình vợ làm.

Vào ngày 06/01/2020al vợ chồng tiếp tục nhận cố diện tích đất khoảng 01 công đất ruộng của ông Trần Văn H với số tiền là 20.000.000đ/công, phần đất giáp với phần đất mà vợ chồng cố của ông P. Số tiền cố đất lấy từ số tiền anh N làm lúa, làm rẫy, vác lúa Tê về đưa cho vợ giữ dành dụm được để lấy tiền cố đất tiếp, chứ không phải là mượn của cha mẹ vợ như chị C trình bày. Khi cố đất có làm hợp đồng cố đất thỏa Tận thời hạn là 02 năm, nếu đến hạn mà ông H không chuộc lại thì tiếp tục làm. Sau khi cố đất xong thì vợ chồng làm được một một năm thì do vợ chồng cự cải nhau vợ về bên nhà cha mẹ sinh sống nên mẹ vợ không cho anh N làm nữa nên anh N giao lại cho vợ và gia đình vợ làm.

Hiện nay, thời hạn cố 02 diện tích đất trên đã hết và theo lời trình bày của chị C thì ông P và ông H đã chuộc lại đất và giao vàng và tiền cho chị C giữa.

Ngoài ra, vào tháng 02/2020al chị C có gửi cho dì út của vợ tên Bùi Thị Lệ Trang (tên ở nhà gọi là Dẻo) số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) để bà Trang cho vay dùm lấy tiền lãi tham gia hụi. Số tiền này thì chỉ nghe vợ nói tiền dành dụm được dư nên cho vay lấy lãi để chơi hụi thì anh N biết như vậy, chứ anh N

không có chứng cứ để chứng minh. Việc lấy tiền lãi đóng hụi, chỉ nghe vợ nói là đưa cho mẹ vợ chơi hụi dùm, còn việc có tham gia hụi hay không thì anh N không biết.

Đồng thời, ngày 28/8/2021al cân lúa trên 05 công lúa mà vợ chồng đã nhận cố của ông P và ông H được số tiền 3.000.000đ/công x 5 công = 15.000.000 đồng. Lúc này vợ đã về bên gia đình cha mẹ ruột sinh sống luôn nhưng lúa vụ này do anh N làm nên vợ đứng ra cân lúa bán và giữ số tiền này không đưa lại cho anh N.

Từ ngày đám cưới anh N lo tu chí làm ăn tiền bạc làm được bao nhiêu đều đưa cho vợ giữ hết, chứ anh N không có uống rượu, chơi bời như chị C trình bày. Khi vợ chồng sống chung thì việc ăn uống do hai bên gia đình lo, ở chung nhà với cha mẹ ruột nhưng cha mẹ cho ăn chung nhưng làm riêng. Ban ngày anh N làm ruộng gần nhà cha mẹ vợ, bốc vác lúa cùng cha vợ, còn vợ dệt chiếu gần nhà cha mẹ vợ nên vợ chồng ăn bên nhà cha mẹ vợ, tối vợ chồng mới về nhà cha mẹ ruột ăn cơm và ngủ, vợ chồng không phải bỏ chi phí gì nên làm mới dư ra có tiền để tiếp tục cố đất ruộng của ông H và gửi tiền cho dì Trang bên vợ cho vay dùm. Việc chị C cho rằng đã bán vàng để đi khám bệnh hiếm muộn tại bệnh viện Từ Dũ, thì vợ chồng có lên khám nhưng không có mua Tốc gì nên chỉ tốn tiền ăn, tiền xe và tiền khám chỉ hết khoảng triệu mấy, hai triệu đồng, số tiền khám bệnh thì mẹ của anh N cho. Việc khám bệnh lúc này vợ chồng còn sống chung và ông H, ông P chưa chuộc lại đất.

Như vậy, tài sản chung của vợ chồng bao gồm: 44 chỉ vàng 24Kr là vàng cưới dùng để cố đất, 20.000.000 đồng vợ chồng bỏ ra để nhận cố đất của ông H, 30.000.000 đồng tiền chị C đưa cho chị Trang giữ để cho vay dùm và 15.000.000 đồng tiền bán lúa chị C giữ. Do đó, anh N yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tài sản trên mỗi người một nữa. Do chị C trình bày thừa nhận số vàng và tiền cố đất chị C đã nhận lại nên anh N yêu cầu chị C phải có trách nhiệm giao lại là cho anh N là 22 chỉ vàng 24Kr và 10.000.000 đồng. Tiền vợ giao cho chị Trang để cho vay dùm thì chị C có trách nhiệm đòi chị Trang nên anh N yêu cầu chị C có nghĩa vụ giao lại cho anh N là 15.000.000 đồng. Tiền bán lúa chị C giữ là 15.000.000 đồng thì yêu cầu chị C giao lại cho anh N 7.500.000đ. Tổng cộng số vàng mà chị C phải có nghĩa vụ giao lại cho anh N là 22 chỉ vàng 24Kr và tiền là 32.500.000 đồng (Ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Anh N không có yêu cầu gì đối với hai người cố đất là ông H, ông P cũng như chị Trang là người nghe chị C nói giữ tiền dùm cho vợ chồng và bà Bùi Thị T là người làm đất cố của vợ chồng.

Tại phiên tòa anh N thay đổi yêu cầu chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là số vàng cưới được hai bên cha mẹ cho khi đám cưới và vợ chồng dùng để nhận cố đất của ông P là 40 chỉ vàng 24Kr và tiền nhận cố đất của ông H là 20.000.000 đồng mà chị C đang giữ. Còn số tiền 30.000.000đ nghe chị C nói có đưa cho chị Trang giữ để cho vay dùm và tiền bán lúa 15.000.000 đồng thì do không có chứng cứ nên anh N không có yêu cầu. Cụ thể anh N yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của anh N và chị C là 40 chỉ vàng 24Kr và

20.000.000 đồng, mỗi người một nữa. Do số vàng và tiền chị C quản lý sử dụng nên buộc chị C phải có nghĩa vụ giao lại cho anh N 20 chỉ vàng 24Kr và 10.000.000 đồng, chị C được sở hữu 20 chỉ vàng 24Kr và 10.000.000 đồng. Ngoài ra anh N không có yêu cầu nào khác.

4. Về nợ của vợ chồng: Vợ chồng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn chị Trần Thị Mộng C trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2023 như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2019, chị Trần Thị Mộng C và anh Nguyễn Văn N được hai bên gia đình tổ chức đám cưới nhưng chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau đám cưới vợ chồng sống chung với gia đình chồng được khoảng một năm mấy thì phát sinh mâu Tẫn. Nguyên nhân do cuộc hôn nhân này hai bên không tìm hiểu nhau trước mà do mai mối nên khi về sống chung vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, anh N thường xuyên uống rượu, không lo làm ăn. Chị C khuyên nhiều lần nhưng anh N không thay đổi nên khoảng tháng 6/2021 chị C đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Từ khi chị C về nhà cha mẹ ruột sinh sống, anh N và gia đình chồng có đến nhà chị C để hòa giải tình cảm vợ chồng nhưng sau đó các cô chú bên chồng bắt lỗi, bắt phải, đòi lấy lại 02 cây vàng cưới nếu không chịu về đoàn tụ nữa nên hai bên gia đình cự cải nhau nên vợ chồng không đoàn tụ được. Nay chị C cũng đồng ý ly hôn theo như yêu cầu của anh N.

2. Về con chung: Chị Trần Thị Mộng C và anh Nguyễn Văn N không có con chung.

3. Về tài sản chung: Khi đám cưới cha mẹ ruột của chị C có cho riêng chị C 02 cây vàng 24Kr để làm của hồi môn. Còn gia đình chồng cho vợ chồng 02 cây vàng 24Kr. Sau đám cưới vợ chồng đã dùng số vàng cưới để cố 3,5 công đất ruộng của dượng út của chị C tên Trần Văn P, thời hạn cố từ năm 2019 đến năm 2021. Sau khi hết hạn cố đất dượng út đã chuộc lại đất và trả lại số vàng cố đất là 04 cây vàng 24Kr, số vàng này chị C giữ. Sau khi nhận vàng thì do tình hình dịch bệnh không có việc làm nên vợ chồng đã bán để chi xài và chi phí lên Thành P Hồ Chí Minh để khám hiếm muộn nên hiện nay số vàng cưới đã hết. Đối với việc cố 01 công đất ruộng của bác ruột chị C tên Trần Văn H vào năm 2020 với số tiền là 20.000.000 đồng, thời hạn cố thỏa Tận khi nào bác có tiền sẽ chuộc lại. Tiền cố đất vợ chồng mượn của cha mẹ chị C. Sau khi chị C về nhà cha mẹ ruột sinh sống thì bác cũng đã chuộc lại và giao số tiền cố đất cho chị C, sau đó chị C đã trả cho cha mẹ xong. Việc anh N cho rằng vợ chồng có gửi cho dì út của chị C số tiền 30.000.000 đồng để cho vay dùm là không có, vì vợ chồng lấy đâu ra tiền để cho vay. Việc anh N cho rằng tiền làm lúa trên diện tích đất cố được 15.000.000 đồng hiện nay chị C đang giữ là cũng không có. Vì làm ruộng chỉ có khoảng 04 công đất trừ tiền Tốc, tiền phân, tiền công T hoạch chỉ dư vài triệu đồng vợ chồng đã chi xài hết. Như vậy, tài sản chung của vợ chồng

hiện nay không còn nên chị C không đồng ý theo như yêu cầu của anh N.

4. Về nợ của vợ chồng: Chị C và anh N không có nợ ai và cũng không có cho ai nợ vợ chồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng để nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Nguyễn Văn N và chị Trần Thị Mộng C là vợ chồng. Về con chung: Không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Buộc chị Trần Thị Mộng C có nghĩa vụ giao cho anh Nguyễn Văn N 20 chỉ vàng 24Kr và 10.000.000 đồng. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa , căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò nhận định.

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn N yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị Mộng C và yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, ngoài ra không có yêu cầu nào khác nên quan hệ tranh chấp được xác định là "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn" và bị đơn cư trú tại huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp do đó Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò theo quy định tại khoản 1, Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chị Trần Thị Mộng C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để đến Tòa án tham gia phiên tòa đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị C.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N và chị Trần Thị Mộng C đều thừa nhận anh chị tổ chức đám cưới và sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2019 trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình sống chung anh chị đã nảy sinh nhiều mâu Tẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và hiện nay không còn sống chung với nhau. Nay anh N và chị C đều thống nhất ly hôn. Xét thấy, việc anh N và chị C sống chung với nhau như vợ chồng và có đủ điều kiện kết hôn nhưng không

đăng ký kết hôn nên theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định "Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng". Do đó, xử không công nhận anh Nguyễn Văn N và chị Trần Thị Mộng C là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Anh N và chị C đều xác nhận anh chị không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Đối với vàng: Anh N cho rằng khi đám cưới anh N và chị C được cha mẹ ruột anh N cho vợ chồng 20 chỉ vàng 24Kr và cha mẹ vợ cho 20 chỉ vàng 24Kr, tổng cộng là 40 chỉ vàng 24Kr. Còn chị C cho rằng khi đám cưới được cha mẹ chồng cho vợ chồng 20 chỉ vàng 24Kr, còn cha mẹ ruột của chị C cũng cho 20 chỉ vàng 24Kr nhưng chị C cho rằng số vàng mà cha mẹ chị C cho chị C là cho riêng chị C để làm của hồi môn nhưng chị C không có chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, chị C cũng thừa nhận sau đám cưới chị C và anh N đã cùng dùng số vàng được cha mẹ hai bên cho tổng cộng là 40 chỉ vàng 24Kr để cố diện tích đất của ông P và số vàng này sau khi ông P chuộc lại đất đã giao lại cho chị C giữ. Như vậy, có căn cứ xác định số vàng cưới mà hai bên gia đình cho khi làm đám cưới là tài sản chung của anh N và chị C.

[2.3.2] Đối với số tiền nhận cố đất của ông H là 20.000.000 đồng, số tiền này anh N cho rằng đây là số tiền do vợ chồng dành dụm từ việc làm lúa, tiền làm rẫy và tiền anh N vác lúa Tê có được để nhận cố đất của ông H, không có vay mượn của ai. Chị C cho rằng số tiền dùng để nhận cố đất của ông H là do vợ chồng mượn của cha mẹ chị C Tên Bùi Thị T (Bé Hai). Tuy nhiên, lời trình bày này của chị C không được anh N thừa nhận và chị C cũng không có chứng cứ để chứng minh, Tòa án cũng đã triệu tập bà T đến phiên tòa nhiều lần nhưng bà T không đến để trình bày ý kiến của mình. Do đó, không có căn cứ xác định số tiền cố đất 20.000.000 đồng là chị C mượn của mẹ chị C nên xác định số tiền 20.000.000 đồng mà anh N và chị C nhận cố đất của ông H và hiện nay ông H đã giao lại cho chị C giữ cũng là tài sản chung của anh N và chị C.

[2.3.3]Từ những phân tích nêu trên có căn cứ xác định tài sản chung của anh N và chị C gồm 40 chỉ vàng 24Kr và 20.000.000 đồng.

[2.3.4] Số vàng và tiền này, anh N cho rằng chị C đã thừa nhận sau khi ông P và ông H chuộc lại đất thì đã giao cho chị C giữ nên nay anh N yêu cầu chị C phải có nghĩa vụ giao trả lại cho anh N ½ số tiền và vàng nêu trên. Còn chị C thừa nhận số vàng và tiền cố đất thì ông H và ông P khi chuộc lại đất đã giao cho chị C giữ nhưng chị C cho rằng vàng vợ chồng đã bán để cùng tiêu xài và tiền thì chị C đã trả lại cho cha mẹ nên hiện nay không còn. Xét thấy: Anh N và chị C đều thừa nhận anh chị sống xa nhau từ tháng 6/2021, như vậy có căn cứ xác định khi anh N và chị C còn sống chung thì thời hạn cố đất chưa kết thúc, sau khi anh N và chị sống xa nhau thì hợp đồng cố đất mới kết thúc nên ông H và ông P mới trả lại vàng, tiền cố đất và số vàng, tiền này thì chị C thừa nhận đã

trực tiếp nhận và quản lý. Như vậy, việc chị C cho rằng sống vàng và tiền cố đất hai vợ chồng cùng chi xài hết là không có căn cứ. Do đó, anh N yêu cầu chia hai số tài sản chung mỗi người được hưởng một nữa là có căn cứ. Cụ thể anh N được hưởng là 20 chỉ vàng 24Kr và 10.000.000 đồng và chị C được hưởng 20 chỉ vàng 24Kr và 10.000.000 đồng. Do số tài sản này chị C quản lý do đó, cần buộc chị C phải có nghĩa vụ trả lại cho anh N 20 chỉ vàng 24Kr và 10.000.000 đồng mới là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), án phí chia tài sản. Số tài sản anh N được chia là 20 chỉ vàng 24Kr, vàng tại thời điểm xét xử anh N thống nhất là 5.700.000 /chỉ là 20 chỉ x 5.700.000đ/chỉ = 114.000.000 đồng và 10.000.000 đồng, tổng cộng là 124.000.000 đồng x 5% = 6.200.000 đồng. Chị Trần Thị Mộng C được chia 20 chỉ vàng 24Kr và 10.000.000 đồng nên cũng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản là 6.200.000 đồng theo quy định tại khoản 2, khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 207, Điều 208, Điều 218, Điều 219, Điều 221 và Điều 223 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N.

1.1 Về hôn nhân: Không công nhận anh Nguyễn Văn N và chị Trần Thị Mộng C là vợ chồng.

1.2. Về con chung: Không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung:

Chị Trần Thị Mộng C được tiếp tục sở hữu 20 (Hai mươi) chỉ vàng 24Kr và 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Buộc chị Trần Thị Mộng C phải có nghĩa vụ giao trả cho anh Nguyễn Văn N 20 (Hai mươi) chỉ vàng 24Kr và 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà bên phải thi hành án chậm thi hành án, thì bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của

số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

1. 4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

1. 5. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 6.200.000đ (Sáu triệu hai trăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung, tổng cộng là 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.862.000đ (Ba triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai T tiền tạm ứng án phí số 0013878 ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò. Số tiền án phí anh N phải nộp tiếp là 2.638.000đ (Hai triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Chị Trần Thị Mộng C phải nộp số tiền án phí chia tài sản chung là 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Thời hạn kháng cáo: Anh Nguyễn Văn N được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Trần Thị Mộng C vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày (mười lăm ngày), kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Viện KSND huyện Lấp Vò;
- CCTHADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Văn Nội